

Số: / /TT-BCT Hà Nội, ngày tháng năm 202...

DỰ THẢO 2
(01/5/2026)

THÔNG TƯ

Quy định kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa xuất khẩu

Căn cứ Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14;

Căn cứ Nghị định số 40/2025/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương, được sửa đổi bởi Nghị định số 109/2025/NĐ-CP ngày 20 tháng 5 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số /2026/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý ngoại thương về xuất xứ hàng hóa;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Xuất nhập khẩu;

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư quy định kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa xuất khẩu.

CHƯƠNG I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định trình tự, nội dung, phương thức kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa xuất khẩu sau khi cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa và kiểm tra việc tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa đối với hàng hóa xuất khẩu của thương nhân theo khoản 1 Điều 18 Nghị định số/2026/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý ngoại thương về xuất xứ hàng hóa.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với:

1. Cơ quan, tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (sau đây gọi là Cơ quan, tổ chức cấp C/O).

2. Cơ quan, tổ chức cấp Văn bản chấp thuận cho nhà xuất khẩu đủ điều kiện tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa (sau đây gọi là Cơ quan, tổ chức cấp Văn bản chấp thuận).

3. Cơ quan hải quan.

4. Thương nhân bao gồm:

a) Thương nhân đề nghị cấp C/O;

b) Nhà xuất khẩu đủ điều kiện tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo quy định của điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên (sau đây gọi là Nhà xuất khẩu đủ điều kiện);

c) Nhà xuất khẩu đăng ký tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo chế độ ưu đãi thuế quan phổ cập và các ưu đãi đơn phương khác của nước nhập khẩu dành cho Việt Nam (sau đây gọi là Nhà xuất khẩu đăng ký);

d) Nhà sản xuất, nhà cung cấp hàng hóa xuất khẩu hoặc nguyên liệu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu (sau đây gọi là Nhà sản xuất, nhà cung cấp).

5. Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân khác liên quan.

Điều 3. Cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa xuất khẩu

1. Cục Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương); Cơ quan, tổ chức cấp C/O; Cơ quan, tổ chức cấp Văn bản chấp thuận (sau đây gọi là Cơ quan có thẩm quyền xác minh trong nước); Cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa xuất khẩu theo quy định tại Điều 18 Nghị định số/2026/NĐ-CP.

2. Cơ quan hải quan nước nhập khẩu; Cơ quan, tổ chức, đầu mối kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa khác do nước nhập khẩu thông báo có thẩm quyền kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa của nước xuất khẩu theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, quy tắc xuất xứ ưu đãi theo chế độ ưu đãi thuế quan phổ cập và các ưu đãi đơn phương khác của nước nhập khẩu dành cho Việt Nam (sau đây gọi là Cơ quan có thẩm quyền xác minh nước ngoài).

Điều 4. Kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa xuất khẩu

1. Việc kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa xuất khẩu thực hiện theo quy định tại Thông tư này.

2. Trường hợp quy tắc xuất xứ ưu đãi theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, quy tắc xuất xứ ưu đãi theo chế độ ưu đãi thuế quan phổ cập và các ưu đãi đơn phương khác của nước nhập khẩu dành cho Việt Nam có quy định về kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa khác với quy định tại Thông tư này, việc kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa

thực hiện theo các thông tư của Bộ trưởng Bộ Công Thương hướng dẫn điều ước quốc tế đó hoặc theo quy định nước nhập khẩu.

Điều 5. Phương thức kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa xuất khẩu

Việc kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa xuất khẩu thực hiện theo các phương thức sau:

1. Kiểm tra hồ sơ, chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa xuất khẩu đã cấp hoặc đã phát hành theo quy định tại Chương II Thông tư này.
2. Xác minh xuất xứ hàng hóa xuất khẩu tại cơ sở sản xuất theo quy định tại Chương III Thông tư này.

Chương II

KIỂM TRA HỒ SƠ, CHỨNG TỪ CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ HÀNG HÓA XUẤT KHẨU ĐÃ CẤP HOẶC ĐÃ PHÁT HÀNH

Điều 6. Trường hợp kiểm tra hồ sơ, chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa xuất khẩu đã cấp hoặc đã phát hành

Để đảm bảo hàng hóa đáp ứng quy tắc xuất xứ và phòng chống việc thương nhân gian lận xuất xứ hàng hóa, công tác rà soát, đối chiếu, kiểm tra hồ sơ, chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa xuất khẩu đã cấp hoặc đã phát hành do cơ quan, tổ chức cấp C/O hoặc cơ quan, tổ chức cấp Văn bản chấp thuận lưu trữ với hồ sơ do thương nhân lưu trữ được thực hiện trong các trường hợp sau:

1. Cơ quan có thẩm quyền xác minh nước ngoài đề nghị kiểm tra xuất xứ hàng hóa xuất khẩu đã được cấp C/O hoặc phát hành chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, quy tắc xuất xứ ưu đãi theo chế độ ưu đãi thuế quan phổ cập và các ưu đãi đơn phương khác của nước nhập khẩu dành cho Việt Nam.

2. Cơ quan có thẩm quyền xác minh trong nước phối hợp với thương nhân chủ động kiểm tra hồ sơ, chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa xuất khẩu đã cấp hoặc đã phát hành để quản lý rủi ro và chống gian lận xuất xứ hàng hóa xuất khẩu.

3. Cơ quan hải quan đề nghị phối hợp kiểm tra xuất xứ hàng hóa xuất khẩu đã được cấp C/O hoặc phát hành chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa khi có lý do nghi ngờ hoặc phát hiện dấu hiệu gian lận xuất xứ hàng hóa xuất khẩu.

Điều 7. Nội dung kiểm tra hồ sơ, chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa đã cấp hoặc đã phát hành

1. Khi kiểm tra C/O đã cấp, hồ sơ, chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa do cơ quan, tổ chức cấp C/O lưu trữ hoặc do thương nhân lưu trữ được rà soát, đối chiếu để kiểm tra một hoặc nhiều nội dung sau:

a) Tính xác thực của C/O đã cấp, gồm hiệu lực của tên cơ quan và người có thẩm quyền ký C/O; tính chuẩn xác, hợp lệ của mẫu con dấu, mẫu chữ ký và mã số của cơ quan, tổ chức cấp C/O; chữ ký người đại diện hợp pháp của thương nhân trên C/O đã được đăng ký hoặc cập nhật tại hồ sơ thương nhân; mã QR hoặc hình thức chống giả khác (nếu có);

b) Khả năng đáp ứng quy tắc xuất xứ của hàng hóa xuất khẩu đã được cấp C/O trong trường hợp phát hiện thương nhân:

b1) kê khai hàng hóa xuất khẩu đạt tiêu chí xuất xứ ưu đãi hoặc tiêu chí xuất xứ không ưu đãi không đủ chi tiết hoặc thiếu thông tin theo biểu mẫu quy định;

b2) Khai báo nguyên liệu mua trong nước để sản xuất hàng xuất khẩu có xuất xứ nhưng thiếu chứng từ chứng minh xuất xứ do nhà sản xuất, nhà xuất khẩu cung cấp.

b3) Khai báo nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu có xuất xứ nhưng thiếu chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

b4) Kê khai nguyên liệu đầu vào và sản phẩm đầu ra có cùng mã HS ở cấp độ 2 số, 4 số hoặc 6 số nhưng tỷ lệ nguyên liệu không đáp ứng tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa vượt quá quy định.

b4) Nộp quy trình sản xuất hàng hóa xuất khẩu có các công đoạn trùng với công đoạn gia công, đơn giản.

c) Sự phù hợp của nguyên liệu đầu vào và sản phẩm đầu ra về số lượng, trọng lượng và mô tả hàng hóa;

d) Tính đầy đủ, hợp lệ khi kê khai, cam kết xuất xứ hàng hóa xuất khẩu trong trường hợp thương nhân đề nghị cấp C/O không phải là nhà sản xuất, nhà cung cấp hàng hóa xuất khẩu;

đ) Thông tin, chứng từ, tài liệu, dữ liệu khác có liên quan.

2. Khi kiểm tra chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa đã phát hành, để bảo đảm chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa được phát hành hợp lệ và hàng hóa được tự chứng nhận xuất xứ đáp ứng quy tắc xuất xứ, cơ quan, tổ chức cấp Văn bản chấp thuận kiểm tra nội dung sau:

a) Tính xác thực của chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa đã phát hành (gồm mã số tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa trên chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa, thông tin của nhà xuất khẩu đủ điều kiện theo quy định của điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc của nhà xuất khẩu đăng ký theo chế độ ưu đãi thuế quan phổ cập của nước nhập khẩu dành cho Việt Nam);

b) Tình trạng xuất xứ của hàng hóa đã được phát hành chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa qua bảng kê khai chi tiết hàng hóa xuất khẩu đạt tiêu chí

xuất xứ ưu đãi hoặc tiêu chí xuất xứ không ưu đãi, quy trình sản xuất và chứng từ thuộc hồ sơ đề nghị cấp Văn bản chấp thuận;

c) Tính đầy đủ, hợp lệ, chính xác trong việc kê khai, tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa xuất khẩu, cung cấp tài liệu hoặc chứng từ chứng minh xuất xứ của:

c1) Nhà xuất khẩu đủ điều kiện hoặc nhà xuất khẩu đăng ký;

c2) Nhà sản xuất, nhà cung cấp hàng hóa xuất khẩu hoặc nguyên liệu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu theo quy định của pháp luật về xuất xứ hàng hóa (nếu có).

d) Tình trạng hoạt động của nhà xuất khẩu đủ điều kiện hoặc nhà xuất khẩu đăng ký bao gồm thương nhân đang hoạt động, tạm ngừng kinh doanh, chuyển quyền sở hữu, giải thể hay phá sản theo quy định của pháp luật;

đ) Thông tin, chứng từ, tài liệu, dữ liệu khác liên quan phục vụ việc kiểm tra xuất xứ hàng hóa đã được phát hành chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

Điều 8. Trình tự kiểm tra hồ sơ C/O đã cấp

1. Trên cơ sở đề nghị của cơ quan có thẩm quyền xác minh nước ngoài, việc kiểm tra hồ sơ C/O đã cấp được thực hiện theo trình tự sau:

a) Cục Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương) thông báo cho cơ quan, tổ chức cấp C/O đề nghị kiểm tra xuất xứ hàng hóa của cơ quan có thẩm quyền xác minh nước ngoài bằng văn bản hoặc qua thư điện tử trong vòng 07 ngày kể từ ngày nhận được.

b) Cơ quan, tổ chức cấp C/O kiểm tra và trả lời cho cơ quan có thẩm quyền xác minh nước ngoài bằng văn bản, đồng sao gửi Cục Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương) và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kết quả kiểm tra xuất xứ hàng hóa trong vòng 60 ngày kể từ ngày nhận được thông báo kiểm tra quy định tại điểm a khoản này.

c) Trong vòng 07 ngày kể từ ngày nhận được kết luận (nếu có) của cơ quan có thẩm quyền xác minh nước ngoài đối với kết quả kiểm tra xuất xứ hàng hóa nêu tại điểm b khoản này, cơ quan, tổ chức cấp C/O thông báo cho thương nhân bằng văn bản, đồng sao gửi Cục Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương) và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

d) Trường hợp quy tắc xuất xứ ưu đãi theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, quy tắc xuất xứ ưu đãi theo chế độ ưu đãi thuế quan phổ cập và các ưu đãi đơn phương khác của nước nhập khẩu dành cho Việt Nam có quy định khác về quy trình, thời hạn trả lời và thời hạn gia hạn trả lời đề nghị kiểm tra xuất xứ hàng hóa cho cơ quan có thẩm quyền xác minh nước ngoài, cơ quan, tổ chức cấp C/O thực hiện theo các thông

tư của Bộ trưởng Bộ Công Thương hướng dẫn điều ước quốc tế đó hoặc theo quy định nước nhập khẩu.

2. Trên cơ sở quản lý rủi ro và chống gian lận xuất xứ hàng hóa, cơ quan, tổ chức cấp C/O chủ động kiểm tra hồ sơ C/O đã cấp theo xác suất, định kỳ hoặc khi có lý do nghi ngờ gian lận xuất xứ theo trình tự sau:

a) Cơ quan, tổ chức cấp C/O gửi cho thương nhân đề nghị kiểm tra xuất xứ hàng hóa bằng văn bản hoặc qua thư điện tử kèm theo danh sách số tham chiếu C/O và ngày cấp C/O thuộc diện kiểm tra, lý do nghi vấn cụ thể về xuất xứ hàng hóa xuất khẩu và thông tin hoặc chứng từ cần cung cấp.

b) Thương nhân kiểm tra và trả lời cho cơ quan, tổ chức cấp C/O bằng văn bản hoặc qua thư điện tử kết quả kiểm tra xuất xứ hàng hóa trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị kiểm tra quy định tại điểm a khoản này.

c) Sau khi kết thúc kiểm tra, cơ quan, tổ chức cấp C/O thông báo cho thương nhân kết luận đối với kết quả kiểm tra xuất xứ hàng hóa quy định tại điểm b khoản này bằng văn bản, đồng sao gửi Cục Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương) và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

d) Trường hợp không nhận được trả lời của thương nhân trong thời hạn quy định tại điểm b khoản này hoặc thương nhân đã trả lời nhưng chưa đúng hay chưa đáp ứng đầy đủ đề nghị kiểm tra xuất xứ hàng hóa, cơ quan, tổ chức cấp C/O có quyền thực hiện phương thức xác minh tại cơ sở sản xuất theo quy định tại Chương III Thông tư này.

3. Trên cơ sở đề nghị kiểm tra xuất xứ hàng hóa kèm theo lý do và thông tin nghi vấn liên quan của cơ quan hải quan đối với lô hàng xuất khẩu đã được cấp C/O, việc kiểm tra hồ sơ C/O đã cấp được cơ quan, tổ chức cấp C/O thực hiện theo trình tự sau:

a) Cơ quan hải quan gửi cho cơ quan, tổ chức cấp C/O đề nghị kiểm tra xuất xứ hàng hóa kèm theo danh sách số tham chiếu C/O và ngày cấp C/O, bản copy C/O thuộc diện kiểm tra, lý do nghi vấn cụ thể về xuất xứ hàng hóa xuất khẩu và thông tin hoặc chứng từ cần cung cấp.

b) Cơ quan, tổ chức cấp C/O kiểm tra và trả lời cho cơ quan hải quan bằng văn bản, đồng sao gửi Cục Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương) và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kết quả kiểm tra xuất xứ hàng hóa trong vòng 60 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị kiểm tra của cơ quan hải quan.

4. Trường hợp cần gia hạn thời hạn trả lời đề nghị kiểm tra xuất xứ hàng hóa quy định tại điểm b khoản 1, điểm b khoản 2 và điểm b khoản 3 Điều này, văn bản đề nghị gia hạn (trong đó nêu rõ lý do và đề xuất thời hạn gia hạn trả lời cụ thể) phải được gửi cho cơ quan có thẩm quyền xác minh nước ngoài hoặc cơ quan có thẩm quyền xác minh trong nước không muộn hơn 10 ngày trước khi

đến thời hạn quy định. Thời hạn gia hạn trả lời do thương nhân và các cơ quan có thẩm quyền xác minh liên quan thống nhất.

5. Trong quá trình kiểm tra hồ sơ C/O đã cấp theo quy định tại Điều này, cơ quan, tổ chức cấp C/O yêu cầu thương nhân bổ sung chứng từ, tài liệu khi cần thiết.

Điều 9. Trình tự kiểm tra chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa đã phát hành bởi nhà xuất khẩu đủ điều kiện

1. Trên cơ sở đề nghị của cơ quan có thẩm quyền xác minh nước ngoài, việc kiểm tra chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa đã phát hành bởi nhà xuất khẩu đủ điều kiện được thực hiện theo trình tự sau:

a) Cơ quan, tổ chức cấp Văn bản chấp thuận gửi cho nhà xuất khẩu đủ điều kiện đề nghị kiểm tra xuất xứ hàng hóa của cơ quan có thẩm quyền xác minh nước ngoài bằng văn bản hoặc qua thư điện tử trong vòng 07 ngày kể từ ngày nhận được.

b) Nhà xuất khẩu đủ điều kiện kiểm tra và trả lời cho cơ quan, tổ chức cấp Văn bản chấp thuận bằng văn bản hoặc qua thư điện tử kết quả kiểm tra xuất xứ hàng hóa:

b1) Trong vòng 25 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị kiểm tra quy định tại điểm a khoản này;

b2) Trong vòng 15 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị kiểm tra quy định tại điểm a khoản này trong trường hợp cơ quan có thẩm quyền xác minh nước ngoài gửi văn bản nhắc lại đề nghị kiểm tra xuất xứ hàng hóa.

c) Cơ quan, tổ chức cấp Văn bản chấp thuận thông báo cho cơ quan có thẩm quyền xác minh nước ngoài bằng văn bản, đồng sao gửi Cục Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương) và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kết quả kiểm tra xuất xứ hàng hóa quy định tại điểm b khoản này trong vòng 60 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị kiểm tra xuất xứ hàng hóa quy định tại điểm a khoản này.

d) Trong vòng 07 ngày kể từ ngày nhận được kết luận (nếu có) của cơ quan có thẩm quyền xác minh nước ngoài đối với kết quả kiểm tra xuất xứ hàng hóa quy định tại điểm c khoản này, cơ quan, tổ chức cấp Văn bản chấp thuận thông báo cho nhà xuất khẩu đủ điều kiện bằng văn bản, đồng sao gửi Cục Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương) và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

đ) Trường hợp quy tắc xuất xứ ưu đãi theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác về quy trình, thời hạn trả lời và thời hạn gia hạn trả lời đề nghị kiểm tra xuất xứ hàng hóa cho cơ quan có thẩm quyền xác minh nước ngoài, cơ quan, tổ chức cấp Văn bản chấp thuận thực hiện theo các thông tư của Bộ trưởng Bộ Công Thương hướng dẫn điều ước quốc tế đó hoặc theo quy định nước nhập khẩu.

2. Trên cơ sở quản lý rủi ro và chống gian lận xuất xứ hàng hóa, cơ quan, tổ chức cấp Văn bản chấp thuận chủ động kiểm tra chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa đã phát hành bởi nhà xuất khẩu đủ điều kiện theo xác suất, định kỳ hoặc khi có lý do nghi ngờ gian lận xuất xứ theo trình tự sau:

a) Cơ quan, tổ chức cấp Văn bản chấp thuận gửi cho nhà xuất khẩu đủ điều kiện đề nghị kiểm tra xuất xứ hàng hóa bằng văn bản hoặc qua thư điện tử, trong đó yêu cầu cung cấp danh sách và bản sao chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa đã phát hành theo tháng, quý hoặc năm cho các mã HS đăng ký tự chứng nhận, tờ khai xuất khẩu, bảng kê khai hàng hóa đáp ứng tiêu chí xuất xứ, quy trình sản xuất, lý do nghi vấn cụ thể về xuất xứ hàng hóa xuất khẩu và thông tin hoặc chứng từ cần cung cấp.

b) Nhà xuất khẩu đủ điều kiện kiểm tra và trả lời cho cơ quan, tổ chức cấp Văn bản chấp thuận bằng văn bản hoặc qua thư điện tử kết quả kiểm tra xuất xứ hàng hóa trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị kiểm tra quy định tại điểm a khoản này.

c) Sau khi kết thúc kiểm tra, cơ quan, tổ chức cấp Văn bản chấp thuận thông báo cho nhà xuất khẩu đủ điều kiện kết luận đối với kết quả kiểm tra xuất xứ hàng hóa nêu tại điểm b khoản này bằng văn bản, đồng sao gửi Cục Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương) và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

d) Trường hợp không nhận được trả lời của nhà xuất khẩu đủ điều kiện trong thời hạn quy định tại điểm b khoản này hoặc nhà xuất khẩu đủ điều kiện đã trả lời nhưng chưa đúng hay chưa đáp ứng đầy đủ đề nghị kiểm tra xuất xứ hàng hóa, cơ quan, tổ chức cấp Văn bản chấp thuận có quyền thực hiện phương thức xác minh tại cơ sở sản xuất theo quy định tại Chương III Thông tư này.

3. Trên cơ sở đề nghị kiểm tra xuất xứ hàng hóa kèm theo lý do và thông tin nghi vấn liên quan của cơ quan hải quan đối với lô hàng xuất khẩu đã được phát hành chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa bởi nhà xuất khẩu đủ điều kiện, việc kiểm tra chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa đã phát hành được cơ quan, tổ chức cấp Văn bản chấp thuận thực hiện theo trình tự sau:

a) Cơ quan hải quan gửi cho cơ quan, tổ chức cấp Văn bản chấp thuận đề nghị kiểm tra xuất xứ hàng hóa kèm theo danh sách số tham chiếu chứng từ tự chứng nhận xuất xứ và ngày phát hành, bản copy chứng từ tự chứng nhận xuất xứ thuộc diện kiểm tra, lý do nghi vấn cụ thể về xuất xứ hàng hóa xuất khẩu và thông tin hoặc chứng từ cần cung cấp.

b) Cơ quan, tổ chức cấp Văn bản chấp thuận kiểm tra và trả lời cho cơ quan hải quan bằng văn bản, đồng sao gửi Cục Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương) và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kết quả kiểm tra xuất xứ hàng hóa trong vòng 60 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị kiểm tra của cơ quan hải quan.

4. Trường hợp cần gia hạn thời hạn trả lời đề nghị kiểm tra xuất xứ hàng hóa quy định tại điểm b khoản 1, điểm b khoản 2 và điểm b khoản 3 Điều này,

văn bản đề nghị gia hạn (trong đó nêu rõ lý do và đề xuất thời hạn gia hạn trả lời cụ thể) phải được gửi cho cơ quan có thẩm quyền xác minh nước ngoài hoặc cơ quan có thẩm quyền xác minh trong nước không muộn hơn 10 ngày trước khi đến thời hạn quy định. Thời hạn gia hạn trả lời do thương nhân và các cơ quan có thẩm quyền xác minh liên quan thống nhất.

5. Trong quá trình kiểm tra chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa đã phát hành bởi nhà xuất khẩu đủ điều kiện theo quy định tại Điều này, cơ quan, tổ chức cấp Văn bản chấp thuận yêu cầu thương nhân bổ sung chứng từ, tài liệu khi cần thiết.

Điều 10. Trình tự kiểm tra chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa đã phát hành bởi nhà xuất khẩu đăng ký

1. Trên cơ sở đề nghị của cơ quan có thẩm quyền xác minh nước ngoài, việc kiểm tra chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa đã phát hành bởi nhà xuất khẩu đăng ký được thực hiện như sau:

a) Cơ quan, tổ chức cấp C/O tiếp nhận đăng ký mã số chứng nhận xuất xứ hàng hóa gửi cho nhà xuất khẩu đăng ký đề nghị kiểm tra xuất xứ hàng hóa của cơ quan có thẩm quyền xác minh nước ngoài bằng văn bản hoặc qua thư điện tử trong vòng 07 ngày kể từ ngày nhận được.

b) Nhà xuất khẩu đăng ký kiểm tra và trả lời cho cơ quan, tổ chức cấp C/O bằng văn bản hoặc qua thư điện tử kết quả kiểm tra xuất xứ hàng hóa:

b1) Trong vòng 90 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị kiểm tra quy định tại điểm a khoản này;

b2) Trong vòng 60 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị kiểm tra quy định tại điểm a khoản này trong trường hợp cơ quan có thẩm quyền xác minh nước ngoài gửi văn bản nhắc lại đề nghị kiểm tra xuất xứ hàng hóa.

c) Cơ quan, tổ chức cấp C/O thông báo cho cơ quan có thẩm quyền xác minh nước ngoài bằng văn bản, đồng sao gửi Cục Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương) và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kết quả kiểm tra xuất xứ hàng hóa quy định tại điểm b khoản này trong vòng 180 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị kiểm tra xuất xứ hàng hóa quy định tại điểm a khoản này.

d) Trong vòng 07 ngày kể từ ngày nhận được kết luận (nếu có) của cơ quan có thẩm quyền xác minh nước ngoài đối với kết quả kiểm tra xuất xứ hàng hóa quy định tại điểm c khoản này, cơ quan, tổ chức cấp C/O thông báo cho nhà xuất khẩu đăng ký bằng văn bản, đồng sao gửi Cục Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương) và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

đ) Trường hợp quy tắc xuất xứ ưu đãi theo chế độ ưu đãi thuế quan phổ cập của nước nhập khẩu dành cho Việt Nam có quy định khác về quy trình, thời hạn trả lời và thời hạn gia hạn trả lời đề nghị kiểm tra xuất xứ hàng hóa của cơ

quan có thẩm quyền xác minh nước ngoài, cơ quan, tổ chức cấp C/O thực hiện theo quy định của nước nhập khẩu.

2. Trên cơ sở quản lý rủi ro và chống gian lận xuất xứ hàng hóa, cơ quan, tổ chức cấp C/O tiếp nhận đăng ký mã số chứng nhận xuất xứ hàng hóa chủ động kiểm tra chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa đã phát hành bởi nhà xuất khẩu đăng ký theo xác suất, định kỳ hoặc khi có lý do nghi ngờ gian lận xuất xứ theo trình tự quy định tại khoản 2 Điều 9 Thông tư này.

3. Trên cơ sở đề nghị kiểm tra xuất xứ hàng hóa kèm theo lý do và thông tin nghi vấn liên quan của cơ quan hải quan đối với lô hàng xuất khẩu đã được phát hành chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa bởi nhà xuất khẩu đăng ký, việc kiểm tra chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa đã cấp được cơ quan, tổ chức cấp C/O thực hiện theo trình tự quy định tại khoản 3 Điều 9 Thông tư này.

4. Trường hợp cần gia hạn thời hạn trả lời đề nghị kiểm tra xuất xứ hàng hóa quy định tại điểm b khoản 1, điểm b khoản 2 và điểm b khoản 3 Điều này, văn bản đề nghị gia hạn (trong đó nêu rõ lý do và đề xuất thời hạn gia hạn trả lời cụ thể) phải được gửi cho cơ quan có thẩm quyền xác minh nước ngoài hoặc cơ quan có thẩm quyền xác minh trong nước không muộn hơn 10 ngày trước khi đến thời hạn quy định. Thời hạn gia hạn trả lời do thương nhân và các cơ quan có thẩm quyền xác minh liên quan thống nhất.

5. Trong quá trình kiểm tra chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa đã phát hành bởi nhà xuất khẩu đăng ký theo quy định tại Điều này, cơ quan, tổ chức cấp C/O yêu cầu thương nhân bổ sung chứng từ, tài liệu khi cần thiết.

Chương III

XÁC MINH XUẤT XỨ HÀNG HÓA XUẤT KHẨU TẠI CƠ SỞ SẢN XUẤT

Điều 11. Trường hợp xác minh xuất xứ hàng hóa xuất khẩu tại cơ sở sản xuất

Để đảm bảo hàng hóa đáp ứng quy tắc xuất xứ và phòng chống việc thương nhân gian lận xuất xứ hàng hóa, công tác xác minh xuất xứ hàng hóa xuất khẩu tại cơ sở sản xuất của thương nhân được thực hiện trong các trường hợp sau:

1. Cơ quan có thẩm quyền xác minh nước ngoài đề nghị xác minh tại cơ sở sản xuất khi kết quả kiểm tra hồ sơ, chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa đã cấp hoặc đã phát hành quy định tại Điều 8, Điều 9 và Điều 10 Thông tư này chưa đủ căn cứ để xác định xuất xứ hàng hóa hoặc khi có lý do nghi ngờ gian lận xuất xứ hàng hóa theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, quy tắc xuất xứ ưu đãi theo chế độ ưu đãi thuế quan phổ cập và các ưu đãi đơn phương khác của nước nhập khẩu dành cho Việt Nam.

2. Cơ quan có thẩm quyền xác minh trong nước chủ động xác minh tại cơ sở sản xuất của thương nhân để quản lý rủi ro và chống gian lận xuất xứ hàng hóa xuất khẩu sau khi đã cấp C/O hoặc đã phát hành chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa nhưng kết quả kiểm tra hồ sơ, chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa đã cấp hoặc đã phát hành theo quy định tại Điều 8, Điều 9 và Điều 10 Thông tư này chưa đủ căn cứ để xác định xuất xứ hàng hóa hoặc khi có lý do nghi ngờ gian lận xuất xứ hàng hóa.

3. Cơ quan hải quan đề nghị phối hợp xác minh tại cơ sở sản xuất khi có lý do nghi ngờ hoặc phát hiện dấu hiệu gian lận xuất xứ hàng hóa xuất khẩu.

Điều 12. Nội dung xác minh xuất xứ hàng hóa xuất khẩu tại cơ sở sản xuất

Cơ quan có thẩm quyền xác minh trong nước tiến hành xác minh tại cơ sở sản xuất để thu thập thông tin và xác thực nội dung sau:

1. Tình trạng hoạt động của thương nhân bao gồm thương nhân đang hoạt động, tạm ngừng kinh doanh, chuyển quyền sở hữu, giải thể hay phá sản theo quy định của pháp luật.

2. Sự tồn tại của cơ sở sản xuất, nhà xưởng, công ty, trụ sở văn phòng phù hợp với thông tin đăng ký hồ sơ thương nhân.

3. Hoạt động sản xuất, kinh doanh, thị trường nhập khẩu nguyên liệu, thị trường xuất khẩu hàng hóa trước thời điểm xác minh xuất xứ hàng hóa.

4. Năng lực sản xuất, dây chuyền sản xuất, tình trạng hoạt động của máy móc thuộc dây chuyền sản xuất, nhật ký sản xuất và số lượng nhân công.

5. Thông tin về nguyên liệu nhập khẩu, nguyên liệu mua trong nước, thành phẩm xuất khẩu, nhà sản xuất hoặc nhà cung cấp hàng hóa xuất khẩu hoặc nguyên liệu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu.

6. Địa điểm lưu kho nguyên liệu và kho thành phẩm.

7. Việc lưu trữ hồ sơ, chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa đã cấp hoặc đã phát hành theo quy định; khả năng xuất trình, giải trình và cung cấp chứng từ chứng minh xuất xứ hàng hóa khác liên quan khi được yêu cầu.

8. Khả năng đáp ứng quy tắc xuất xứ của hàng hóa xuất khẩu đã được cấp C/O hoặc phát hành chứng từ tự chứng nhận xuất xứ.

Điều 13. Trình tự xác minh xuất xứ hàng hóa xuất khẩu tại cơ sở sản xuất sau khi cấp C/O

1. Trên cơ sở đề nghị của cơ quan có thẩm quyền xác minh nước ngoài, việc xác minh xuất xứ hàng hóa xuất khẩu tại cơ sở sản xuất của thương nhân được thực hiện theo trình tự sau:

a) Trong vòng 07 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị xác minh tại cơ sở sản xuất của cơ quan có thẩm quyền xác minh nước ngoài, Cục Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương) gửi thông báo cho cơ quan, tổ chức cấp C/O bằng văn bản hoặc qua thư điện tử và đề nghị trao đổi với thương nhân về thời gian xác minh, thành phần đoàn và phạm vi thông tin cần chuẩn bị nêu tại đề nghị xác minh đó.

b) Cơ quan, tổ chức cấp C/O và thương nhân chấp thuận ngay hoặc đề nghị tạm hoãn việc xác minh xuất xứ tại cơ sở sản xuất bằng văn bản hoặc qua thư điện tử với cơ quan có thẩm quyền xác minh nước ngoài trong vòng 30 ngày kể từ khi nhận được đề nghị xác minh tại cơ sở sản xuất quy định tại điểm a khoản này.

c) Cơ quan có thẩm quyền xác minh nước ngoài tiến hành xác minh tại cơ sở sản xuất của thương nhân theo thời gian xác minh, thành phần đoàn và phạm vi thông tin đã thông báo, thống nhất với thương nhân. Cơ quan, tổ chức cấp C/O có trách nhiệm tham gia đoàn xác minh tại cơ sở sản xuất cùng với cơ quan có thẩm quyền xác minh nước ngoài để hỗ trợ thương nhân.

d) Trong vòng 07 ngày kể từ ngày nhận được thông báo kết luận (nếu có) của cơ quan có thẩm quyền xác minh nước ngoài sau khi kết thúc công tác xác minh, cơ quan, tổ chức cấp C/O gửi thông báo này bằng văn bản cho thương nhân, đồng sao gửi Cục Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương) và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

đ) Trường hợp quy tắc xuất xứ ưu đãi theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, quy tắc xuất xứ ưu đãi theo chế độ ưu đãi thuế quan phổ cập và các ưu đãi đơn phương khác của nước nhập khẩu dành cho Việt Nam có quy định khác về quy trình xác minh, thời hạn trả lời hoặc tạm hoãn đề nghị xác minh xuất xứ hàng hóa tại cơ sở sản xuất của cơ quan có thẩm quyền xác minh nước ngoài, cơ quan, tổ chức cấp C/O và thương nhân thực hiện theo các thông tư của Bộ trưởng Bộ Công Thương hướng dẫn điều ước quốc tế đó hoặc theo quy định nước nhập khẩu.

2. Trên cơ sở quản lý rủi ro và chống gian lận xuất xứ hàng hóa, cơ quan, tổ chức cấp C/O chủ động xác minh tại cơ sở sản xuất của thương nhân theo xác suất, định kỳ hoặc khi có lý do nghi ngờ gian lận xuất xứ theo trình tự sau:

a) Cơ quan, tổ chức cấp C/O ban hành quyết định thành lập đoàn công tác xác minh xuất xứ hàng hóa tại cơ sở sản xuất theo Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục kèm theo Thông tư này. Quyết định thành lập đoàn công tác xác minh bao gồm các nội dung cơ bản như thành phần đoàn, nhiệm vụ và quyền hạn của đoàn công tác, tên và địa chỉ của thương nhân, danh sách hàng hóa thuộc diện xác minh (Mã HS và mô tả hàng hóa kèm số tham chiếu của C/O đã cấp) và thời gian xác minh.

b) Cơ quan, tổ chức cấp C/O thông báo cho thương nhân bằng văn bản hoặc qua thư điện tử về thời gian xác minh, phiếu câu hỏi thương nhân cần

chuẩn bị để phục vụ công tác xác minh theo Mẫu số 02 quy định tại Phụ lục kèm theo Thông tư này chậm nhất 10 ngày trước ngày thực hiện xác minh tại cơ sở sản xuất đối với trường hợp sau khi cấp C/O quy định tại khoản 2 Điều 11 Thông tư này.

c) Đoàn công tác xác minh tiến hành xác minh xuất xứ hàng hóa tại cơ sở sản xuất theo thời gian xác minh đã thông báo, thống nhất với thương nhân và lập biên bản theo Mẫu số 03 quy định tại Phụ lục kèm theo Thông tư này trước khi kết thúc công tác xác minh.

d) Trong vòng 15 ngày kể từ ngày kết thúc công tác xác minh, Đoàn công tác xác minh có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo người ban hành quyết định thành lập đoàn công tác về kết quả xác minh xuất xứ hàng hóa tại cơ sở sản xuất theo Mẫu số 04 quy định tại Phụ lục kèm theo Thông tư này.

đ) Cơ quan, tổ chức cấp C/O thông báo cho thương nhân bằng văn bản hoặc qua thư điện tử về kết quả xác minh xuất xứ hàng hóa tại cơ sở sản xuất và biện pháp chống gian lận xuất xứ theo thẩm quyền đã áp dụng (nếu có) chậm nhất 10 ngày kể từ ngày báo cáo kết quả xác minh nêu tại điểm d khoản này được thông qua.

3. Trên cơ sở đề nghị xác minh xuất xứ hàng hóa xuất khẩu tại cơ sở sản xuất kèm theo lý do và thông tin nghi vấn liên quan của cơ quan hải quan đối với lô hàng xuất khẩu đã được cấp C/O, thương nhân phối hợp thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính.

4. Trường hợp không phải là nhà sản xuất, nhà cung cấp hàng hóa xuất khẩu đã được cấp C/O hoặc nguyên liệu có xuất xứ được sử dụng để sản xuất hàng hóa đã được cấp C/O, thương nhân đề nghị cấp C/O đề nghị nhà sản xuất, nhà cung cấp liên quan phối hợp cung cấp hồ sơ, chứng từ chứng minh hàng hóa đạt tiêu chí xuất xứ để phục vụ công tác xác minh xuất xứ hàng hóa tại cơ sở sản xuất do cơ quan có thẩm quyền xác minh nước ngoài, cơ quan có thẩm quyền xác minh trong nước và cơ quan hải quan tiến hành theo quy định từ khoản 1 đến khoản 3 Điều này.

Điều 14. Trình tự xác minh xuất xứ hàng hóa xuất khẩu tại cơ sở sản xuất sau khi phát hành chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa

1. Trên cơ sở đề nghị của cơ quan có thẩm quyền xác minh nước ngoài, việc xác minh xuất xứ hàng hóa xuất khẩu tại cơ sở sản xuất của nhà xuất khẩu đủ điều kiện được thực hiện theo trình tự sau:

a) Trong vòng 07 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị xác minh tại cơ sở sản xuất của cơ quan có thẩm quyền xác minh nước ngoài, Cục Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương) gửi thông báo cho cơ quan, tổ chức cấp Văn bản chấp thuận bằng văn bản hoặc qua thư điện tử và đề nghị trao đổi với nhà xuất khẩu đủ điều kiện về thời gian xác minh, thành phần đoàn và phạm vi thông tin cần chuẩn bị nêu tại đề nghị xác minh đó.

b) Cơ quan, tổ chức cấp Văn bản chấp thuận và nhà xuất khẩu đủ điều kiện chấp thuận ngay hoặc đề nghị tạm hoãn việc xác minh xuất xứ tại cơ sở sản xuất bằng văn bản hoặc trao đổi qua thư điện tử với cơ quan có thẩm quyền xác minh nước ngoài trong vòng 30 ngày kể từ khi nhận được đề nghị xác minh quy định tại điểm a khoản này.

c) Cơ quan có thẩm quyền xác minh nước ngoài tiến hành xác minh tại cơ sở sản xuất theo thời gian xác minh, thành phần đoàn và phạm vi thông tin đã thông báo, thống nhất với nhà xuất khẩu đủ điều kiện. Cơ quan, tổ chức cấp Văn bản chấp thuận có trách nhiệm tham gia đoàn xác minh tại cơ sở sản xuất cùng với cơ quan có thẩm quyền xác minh nước ngoài để hỗ trợ nhà xuất khẩu đủ điều kiện.

d) Trong vòng 07 ngày kể từ ngày nhận được thông báo kết luận (nếu có) của cơ quan có thẩm quyền xác minh nước ngoài sau khi kết thúc công tác xác minh, cơ quan, tổ chức cấp Văn bản chấp thuận gửi thông báo này bằng văn bản cho nhà xuất khẩu đủ điều kiện, đồng sao gửi Cục Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương) và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

đ) Trường hợp quy tắc xuất xứ ưu đãi theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác về quy trình xác minh, thời hạn trả lời hoặc tạm hoãn đề nghị xác minh xuất xứ hàng hóa tại cơ sở sản xuất của cơ quan có thẩm quyền xác minh nước ngoài, cơ quan, tổ chức cấp Văn bản chấp thuận và nhà xuất khẩu đủ điều kiện thực hiện theo các thông tư của Bộ trưởng Bộ Công Thương hướng dẫn điều ước quốc tế đó.

2. Trên cơ sở quản lý rủi ro và chống gian lận xuất xứ hàng hóa, cơ quan, tổ chức cấp Văn bản chấp thuận chủ động xác minh tại cơ sở sản xuất của nhà xuất khẩu đủ điều kiện theo xác suất, định kỳ hoặc khi có lý do nghi ngờ gian lận xuất xứ theo trình tự sau:

a) Cơ quan, tổ chức cấp Văn bản chấp thuận ban hành quyết định thành lập đoàn công tác xác minh xuất xứ hàng hóa tại cơ sở sản xuất theo Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục kèm theo Thông tư này. Quyết định thành lập đoàn xác minh bao gồm các nội dung cơ bản như thành phần đoàn, nhiệm vụ và quyền hạn của đoàn công tác, tên và địa chỉ của thương nhân, danh sách hàng hóa thuộc diện xác minh (Mã HS và mô tả hàng hóa kèm số tham chiếu của chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa đã phát hành) và thời gian xác minh.

b) Cơ quan, tổ chức cấp Văn bản chấp thuận thông báo cho nhà xuất khẩu đủ điều kiện bằng văn bản hoặc qua thư điện tử về thời gian xác minh, phiếu câu hỏi thương nhân cần chuẩn bị để phục vụ công tác xác minh theo Mẫu số 02 quy định tại Phụ lục kèm theo Thông tư này chậm nhất 10 ngày trước ngày thực hiện xác minh tại cơ sở sản xuất của nhà xuất khẩu đủ điều kiện đối với trường hợp sau khi đã phát hành chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Thông tư này.

c) Đoàn công tác xác minh tiến hành xác minh xuất xứ hàng hóa tại cơ sở sản xuất theo thời gian xác minh đã thông báo, thống nhất với nhà xuất khẩu đủ điều kiện và lập biên bản theo Mẫu số 03 quy định tại Phụ lục kèm theo Thông tư này trước khi kết thúc công tác xác minh.

d) Trong vòng 15 ngày kể từ ngày kết thúc công tác xác minh, Đoàn công tác xác minh có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo người ban hành quyết định thành lập đoàn công tác về kết quả xác minh xuất xứ hàng hóa tại cơ sở sản xuất theo Mẫu số 04 quy định tại Phụ lục kèm theo Thông tư này.

đ) Cơ quan, tổ chức cấp Văn bản chấp thuận thông báo cho nhà xuất khẩu đủ điều kiện bằng văn bản hoặc qua thư điện tử về kết quả xác minh xuất xứ hàng hóa tại cơ sở sản xuất và biện pháp chống gian lận xuất xứ theo thẩm quyền đã áp dụng (nếu có) chậm nhất 10 ngày kể từ ngày báo cáo kết quả xác minh nêu tại điểm d khoản này được thông qua.

3. Trên cơ sở đề nghị xác minh xuất xứ hàng hóa xuất khẩu tại cơ sở sản xuất kèm theo lý do và thông tin nghi vấn liên quan của cơ quan hải quan đối với lô hàng xuất khẩu đã phát hành chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa, nhà xuất khẩu đủ điều kiện phối hợp thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính.

4. Trường hợp không phải là nhà sản xuất, nhà cung cấp hàng hóa xuất khẩu đã được phát hành chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hoặc nguyên liệu có xuất xứ được sử dụng để sản xuất hàng hóa đã được phát hành chứng từ tự chứng nhận xuất xứ, nhà xuất khẩu đủ điều kiện đề nghị nhà sản xuất, nhà cung cấp liên quan phối hợp cung cấp hồ sơ, chứng từ chứng minh hàng hóa đạt tiêu chí xuất xứ để phục vụ công tác xác minh xuất xứ hàng hóa tại cơ sở sản xuất do cơ quan có thẩm quyền xác minh nước ngoài, cơ quan có thẩm quyền xác minh trong nước và cơ quan hải quan tiến hành theo quy định từ khoản 1 đến khoản 3 Điều này.

Điều 15. Trình tự xác minh xuất xứ hàng hóa xuất khẩu tại cơ sở sản xuất sau khi nhà xuất khẩu đăng ký phát hành chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo quy định nước nhập khẩu

1. Trên cơ sở đề nghị của cơ quan có thẩm quyền xác minh nước ngoài, việc xác minh xuất xứ hàng hóa xuất khẩu tại cơ sở sản xuất của nhà xuất khẩu đăng ký được thực hiện theo trình tự quy định tại khoản 1 Điều 14 Thông tư này.

2. Trên cơ sở quản lý rủi ro và chống gian lận xuất xứ hàng hóa, cơ quan, tổ chức cấp C/O tiếp nhận đăng ký mã số chứng nhận xuất xứ hàng hóa chủ động kiểm tra chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa đã phát hành bởi nhà xuất khẩu đăng ký theo xác suất, định kỳ hoặc khi có lý do nghi ngờ gian lận xuất xứ theo trình tự quy định tại khoản 2 Điều 14 Thông tư này.

3. Trên cơ sở đề nghị xác minh xuất xứ hàng hóa xuất khẩu tại cơ sở sản xuất kèm theo lý do và thông tin nghi vấn liên quan của cơ quan hải quan đối

với lô hàng xuất khẩu đã phát hành chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa, nhà xuất khẩu đăng ký phối hợp thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính.

4. Trường hợp không phải là nhà sản xuất, nhà cung cấp hàng hóa xuất khẩu đã được phát hành chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hoặc nguyên liệu có xuất xứ được sử dụng để sản xuất hàng hóa đã được phát hành chứng từ tự chứng nhận xuất xứ, nhà xuất khẩu đăng ký đề nghị nhà sản xuất, nhà cung cấp liên quan phối hợp cung cấp hồ sơ, chứng từ chứng minh hàng hóa đạt tiêu chí xuất xứ để phục vụ công tác xác minh xuất xứ hàng hóa tại cơ sở sản xuất do cơ quan có thẩm quyền xác minh nước ngoài, cơ quan có thẩm quyền xác minh trong nước và cơ quan hải quan tiến hành theo quy định từ khoản 1 đến khoản 3 Điều này.

Chương IV

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN,

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN LIÊN QUAN VÀ ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 16. Trách nhiệm của Bộ Công Thương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Theo dõi, đôn đốc và hướng dẫn cơ quan, tổ chức cấp C/O, cơ quan, tổ chức cấp Văn bản chấp thuận và thương nhân thực hiện kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa xuất khẩu theo quy định tại Thông tư này, quy tắc xuất xứ ưu đãi theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, quy tắc xuất xứ ưu đãi theo chế độ ưu đãi thuế quan phổ cập và các ưu đãi đơn phương khác của nước nhập khẩu dành cho Việt Nam.

2. Thực hiện hoặc hướng dẫn cơ quan, tổ chức cấp C/O và cơ quan, tổ chức cấp Văn bản chấp thuận thực hiện kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa xuất khẩu theo mặt hàng, thị trường và loại tiêu chí xuất xứ.

3. Cập nhật tên, địa chỉ, thư điện tử cơ quan đầu mối phụ trách kiểm tra, xác minh của các nước nhập khẩu cho cơ quan, tổ chức cấp C/O và cơ quan, tổ chức cấp Văn bản chấp thuận.

4. Thông báo cho cơ quan, tổ chức cấp C/O và cơ quan, tổ chức cấp Văn bản chấp thuận về các mặt hàng có rủi ro cao, gian lận về xuất xứ hàng hóa (nếu có).

5. Phối hợp với cơ quan có thẩm quyền xác minh nước ngoài, cơ quan có thẩm quyền xác minh trong nước và cơ quan hải quan trong việc kiểm tra, xác minh hàng hóa xuất khẩu theo quy định tại khoản 1 Điều 18 Nghị định số/2026/NĐ-CP.

Điều 17. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức cấp C/O và cơ quan, tổ chức cấp Văn bản chấp thuận

1. Phối hợp với Bộ Công Thương (qua Cục Xuất nhập khẩu), cơ quan có thẩm quyền xác minh nước ngoài, cơ quan có thẩm quyền xác minh trong nước và cơ quan hải quan trong việc kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa xuất khẩu theo quy định tại khoản 1 Điều 18 Nghị định số/2026/NĐ-CP.

2. Chịu trách nhiệm về nội dung và thời hạn cung cấp kết quả kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa xuất khẩu; Thống kê định kỳ hàng quý, hàng năm báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về kết quả kiểm tra hồ sơ, chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa đã cấp hoặc đã phát hành, kết quả xác minh xuất xứ hàng hóa xuất khẩu tại cơ sở sản xuất trong trường hợp cơ quan, tổ chức cấp C/O và cơ quan, tổ chức cấp Văn bản chấp thuận trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Báo cáo Bộ Công Thương định kỳ hàng quý, hàng năm về việc kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa.

4. Áp dụng hoặc đề xuất áp dụng biện pháp chống gian lận xuất xứ hàng hóa theo quy định tại Điều Nghị định số/2026/NĐ-CP.

5. Lưu trữ, giữ bí mật, cung cấp hồ sơ, chứng từ, thông tin và tài liệu liên quan phục vụ công tác kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa theo quy định tại Điều ... Nghị định số/2026/NĐ-CP.

Điều 18. Trách nhiệm của thương nhân

1. Phối hợp với cơ quan có thẩm quyền xác minh nước ngoài, cơ quan có thẩm quyền xác minh trong nước và cơ quan hải quan trong việc kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa xuất khẩu.

2. Liên hệ với nhà sản xuất, nhà cung cấp hàng hóa xuất khẩu hoặc nguyên liệu có xuất xứ để sản xuất hàng hóa xuất khẩu nhằm phục vụ công tác kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa trong trường hợp thương nhân không phải là nhà sản xuất, nhà cung cấp trực tiếp hàng hóa hay nguyên liệu đó.

3. Phối hợp cung cấp hồ sơ, chứng từ chứng minh nguyên liệu, hàng hóa sản xuất trong nước và cung cấp cho thương nhân đề nghị cấp C/O hoặc nhà xuất khẩu đủ điều kiện hoặc nhà xuất khẩu đăng ký đạt tiêu chí xuất xứ để phục vụ công tác kiểm tra, xác minh C/O đã cấp hoặc chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa đã phát hành trong trường hợp là nhà sản xuất, nhà cung cấp trực tiếp nguyên liệu, hàng hóa đó.

4. Giải trình, cung cấp, bổ sung đúng thời hạn hồ sơ, chứng từ, thông tin và tài liệu liên quan phục vụ công tác kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa.

5. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, xác thực của văn bản giải trình, hồ sơ, chứng từ, thông tin và tài liệu liên quan phục vụ công tác kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa.

6. Lưu trữ, giữ bí mật, cung cấp hồ sơ, chứng từ, thông tin và tài liệu liên quan phục vụ công tác kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa theo quy định tại Điều ... Nghị định số .../2026/NĐ-CP.

Điều 19. Trách nhiệm của cơ quan hải quan

Cơ quan hải quan phối hợp cung cấp số liệu xuất khẩu, nhập khẩu, thông tin về gian lận xuất xứ hàng hóa và hàng hóa của thương nhân chưa đáp ứng quy tắc xuất xứ theo đề nghị của cơ quan, tổ chức cấp C/O, cơ quan tổ chức cấp Văn bản chấp thuận để hỗ trợ công tác kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa xuất khẩu theo quy định tại khoản 1 Điều 18 Nghị định số/NĐ và Thông tư này.

Điều 20. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ... tháng ... năm 20...
2. Thông tư này thay thế Thông tư số 39/2018/TT-BCT ngày 30 tháng 10 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa xuất khẩu.
3. Trong trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn trong Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo các văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Tổng bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- UBND, HĐND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính - Bộ Tư pháp;
- Cục Kiểm soát thủ tục hành chính - Văn phòng Chính phủ;
- Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ, Cổng Thông tin điện tử Bộ Công Thương;
- Công báo;
- Các Lãnh đạo Bộ;
- Các đơn vị thuộc Bộ Công Thương;
- Lưu: VT, XNK (3).

BỘ TRƯỞNG

Lê Mạnh Hùng